



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Phong Phú

Ngày 31/12/2025	27,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	3.9%	2.8%

DT thuần Q4/25
620
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00 -1.2%
YoY: ▲ 59.0 10.6%

LN thuần Q4/25
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.6 53.1%
YoY: ▲ 29.0 24.6%

LN sau thuế Q4/25
147
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.8 54.7%
YoY: ▲ 29.0 24.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
21.2%
YoY: +/- ▲ 1.5%

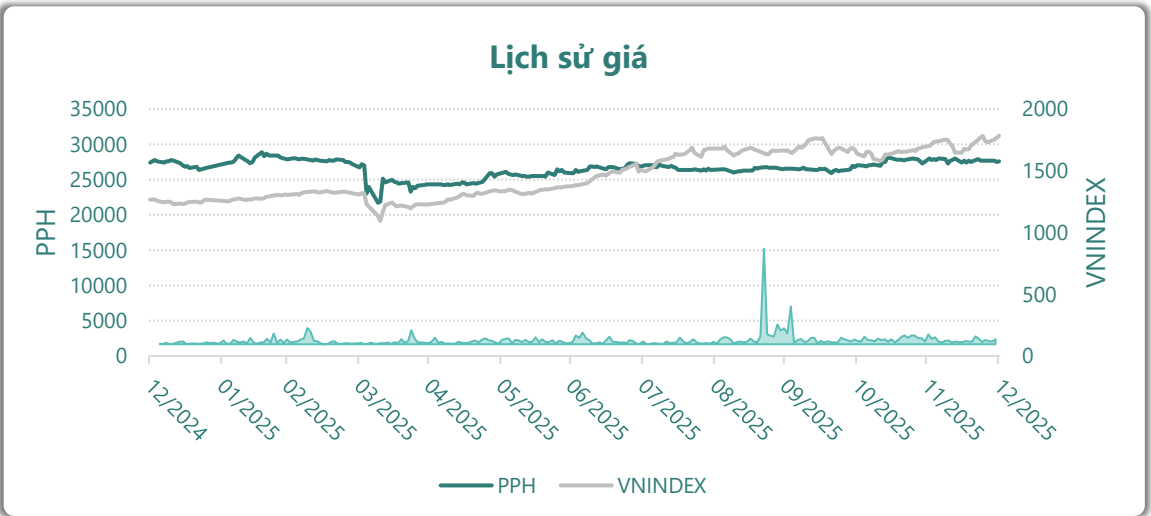
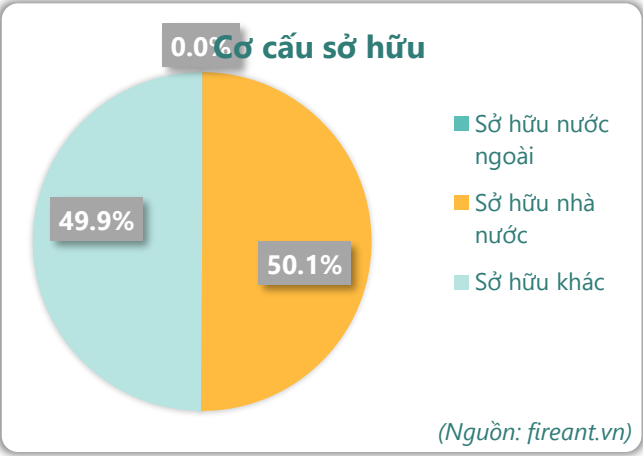
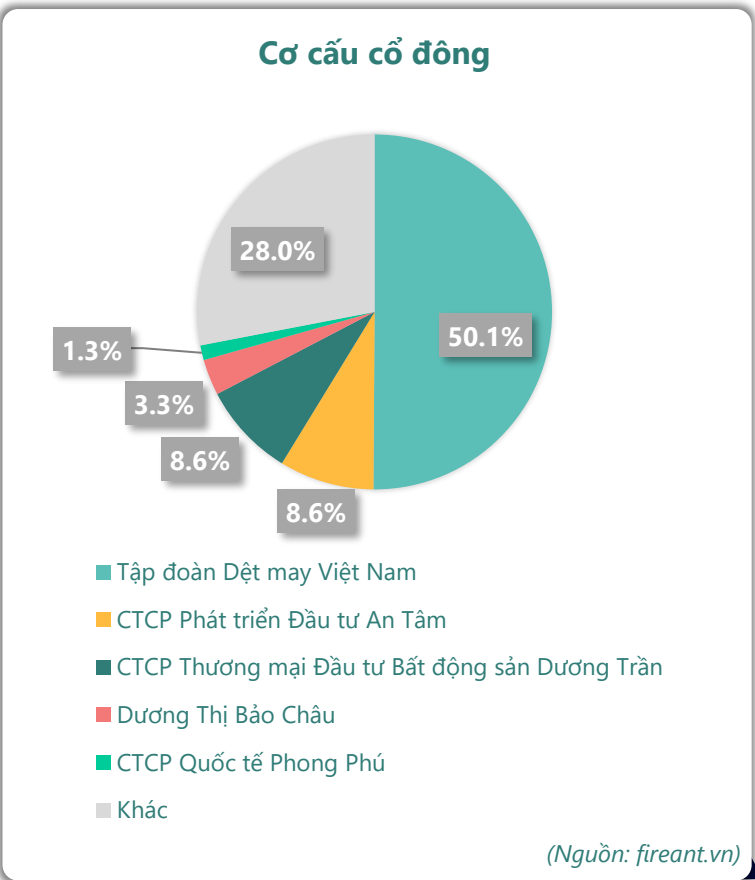
ROE 2025
22.9%
YoY: +/- ▲ 2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,716 - 28,893
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,061
Số lượng CPLH (CP)	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.38
EPS	6,059
P/E	4.6

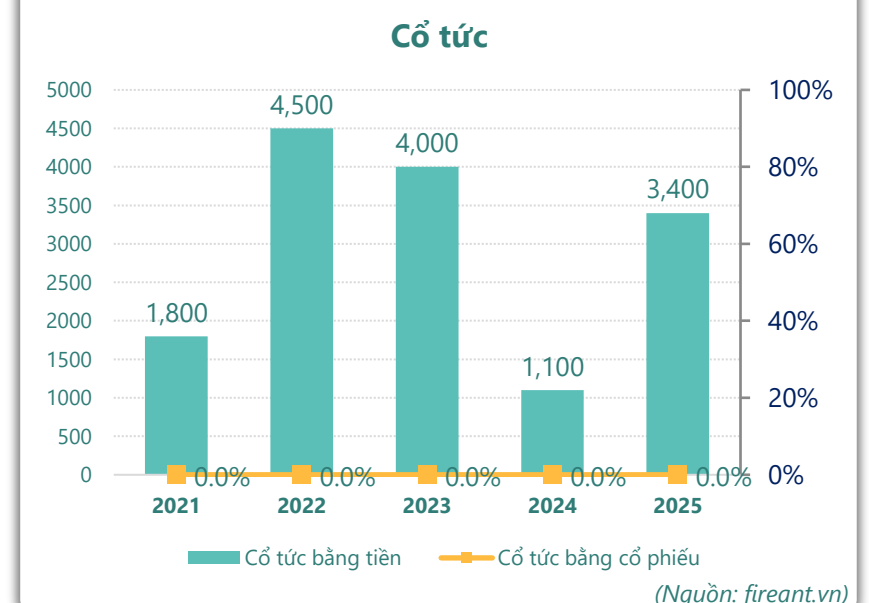
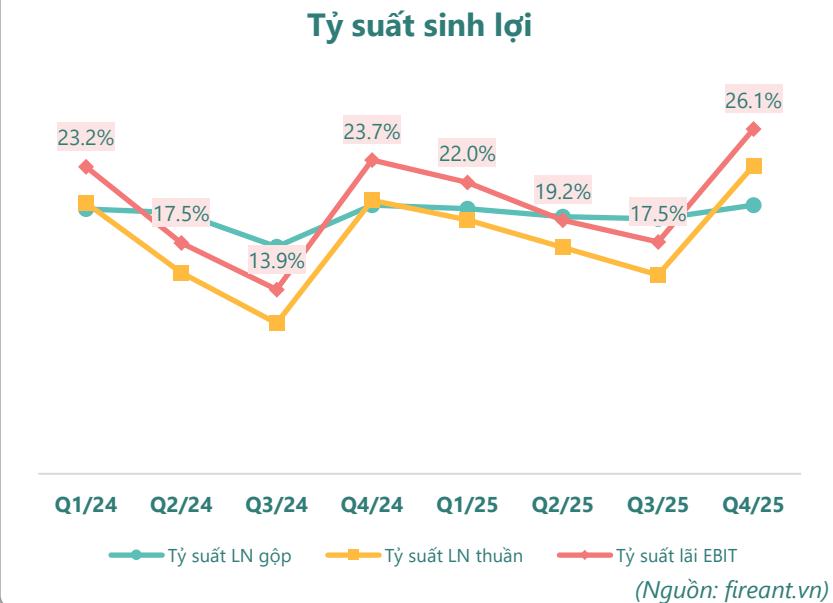
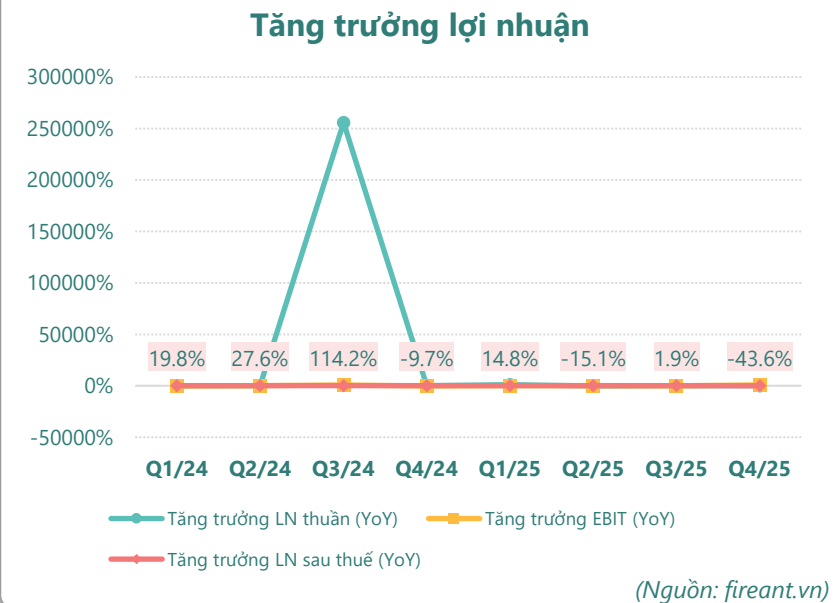
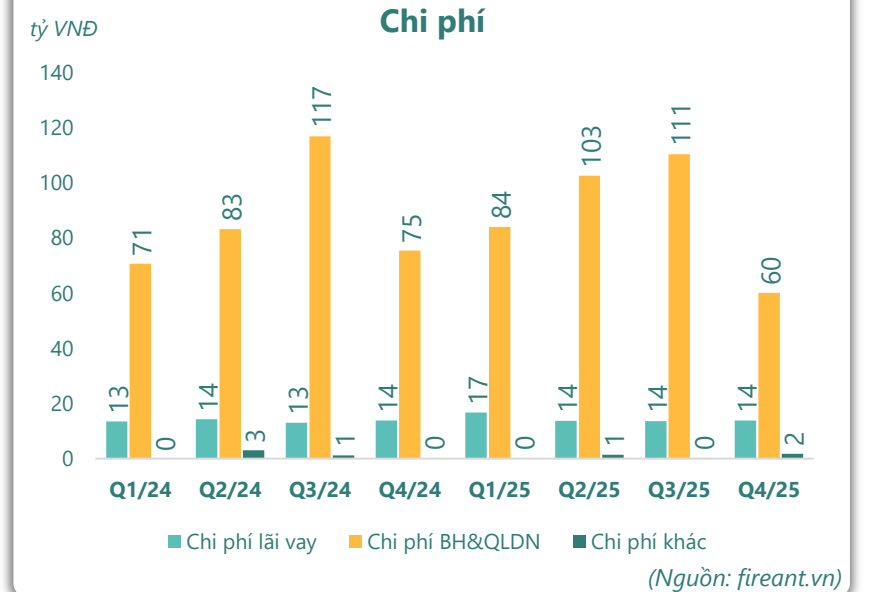
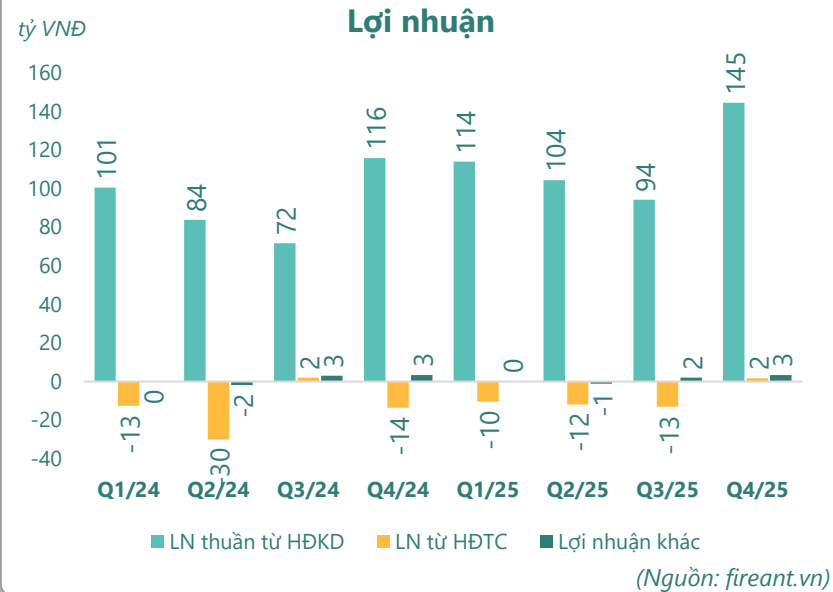
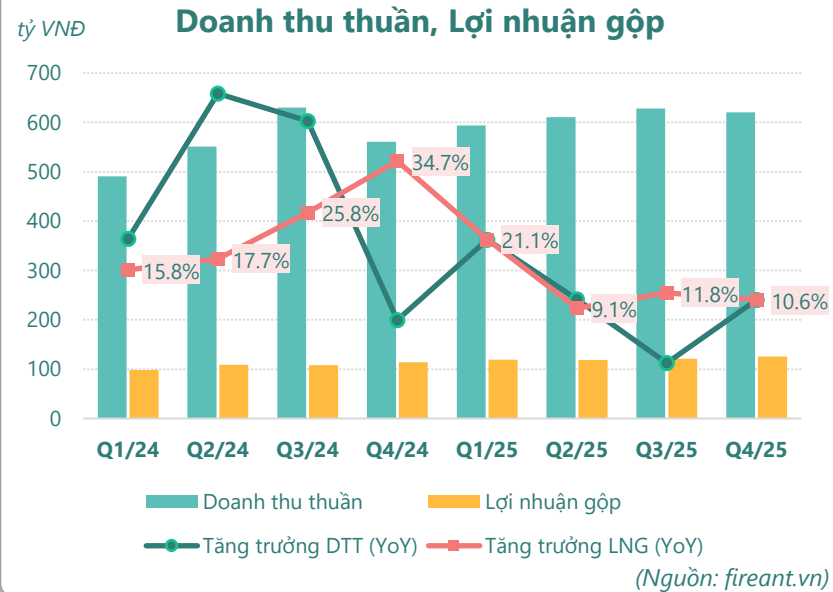
DT thuần 2025
2,453
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 220 9.9%

LN thuần 2025
457
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0 20.5%

LN sau thuế 2025
458
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 77.0 20.4%



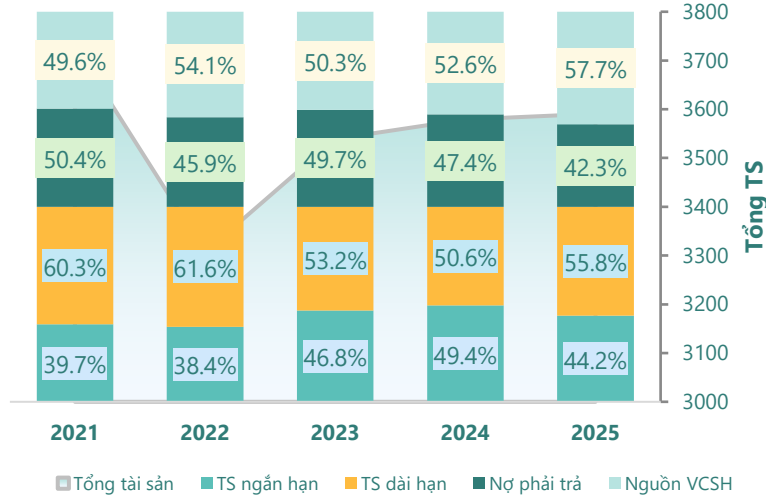
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

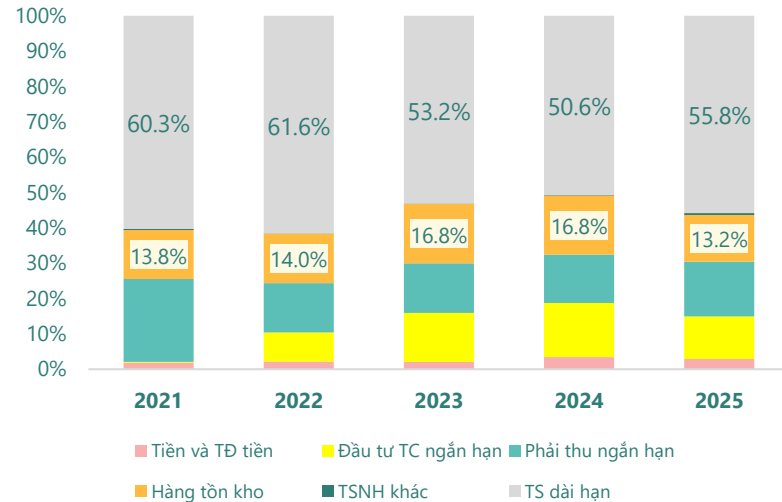
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

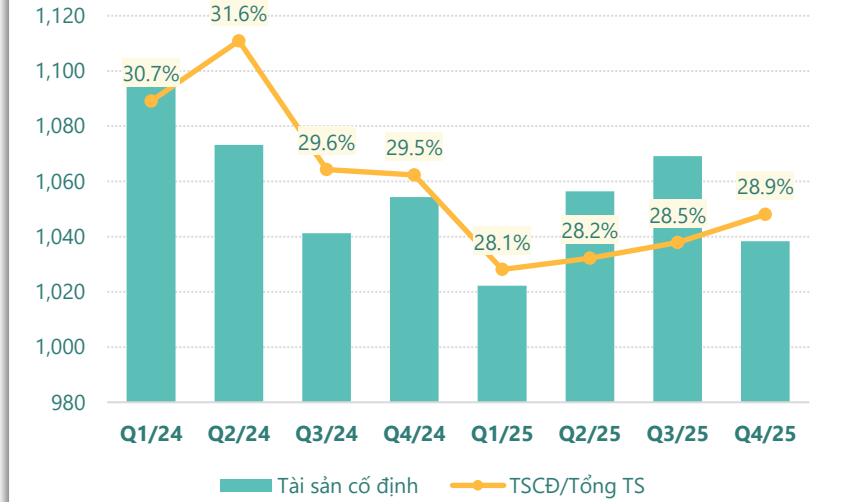
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

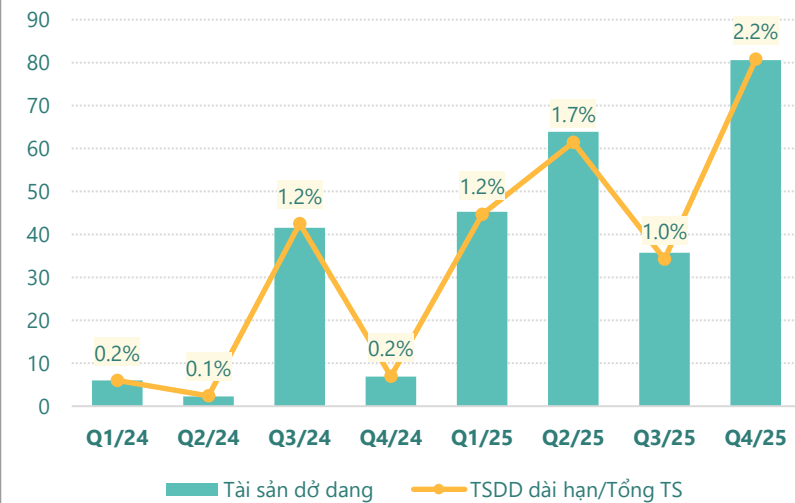
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

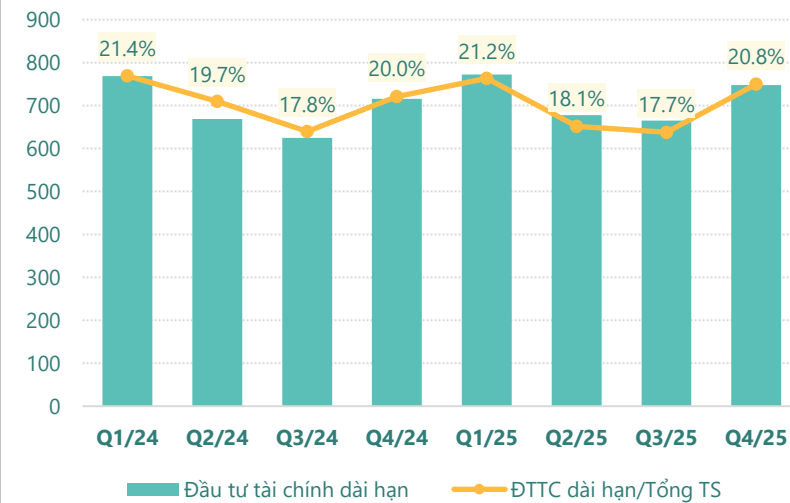
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

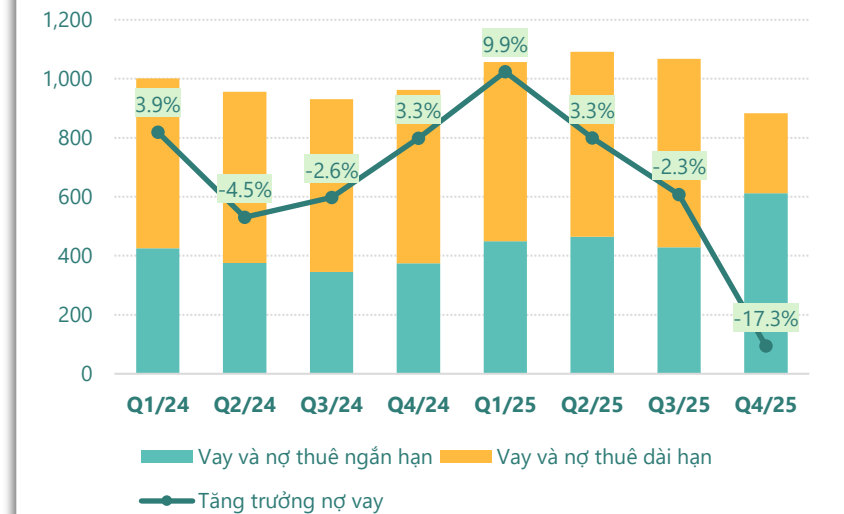
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

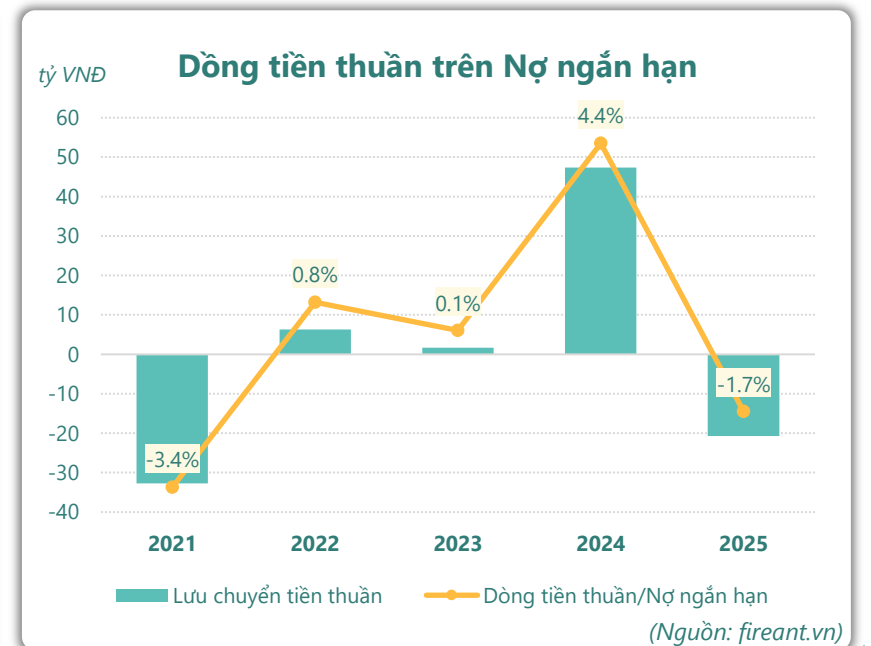
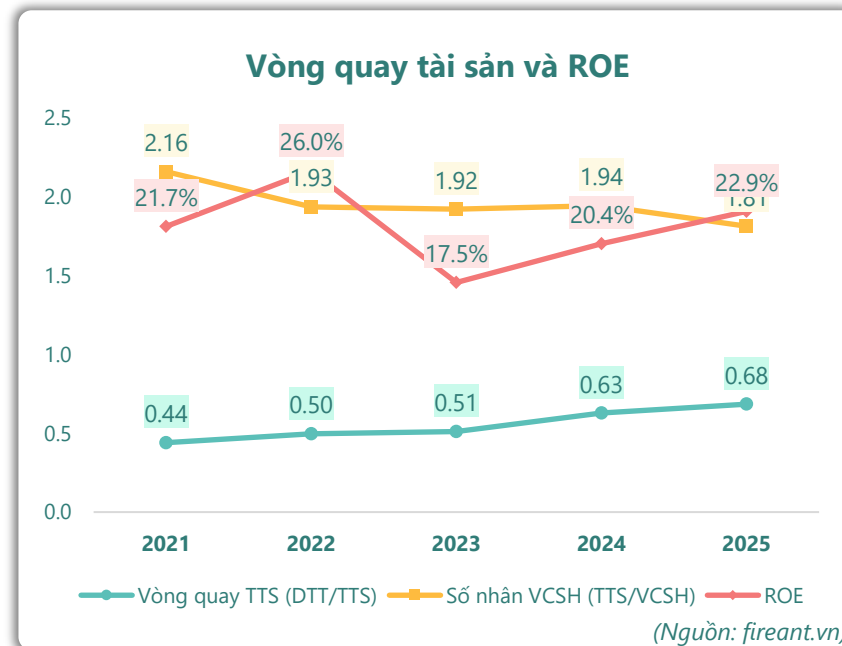
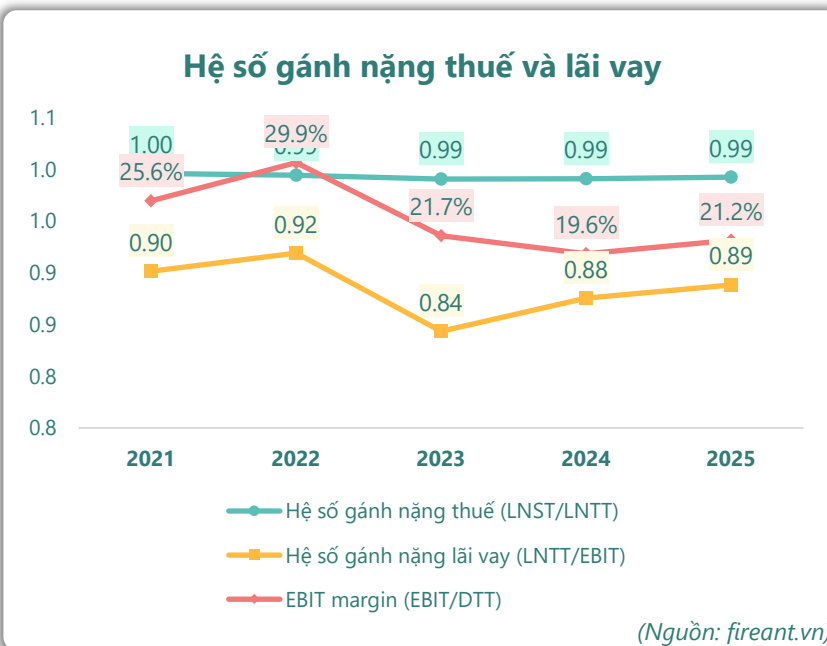
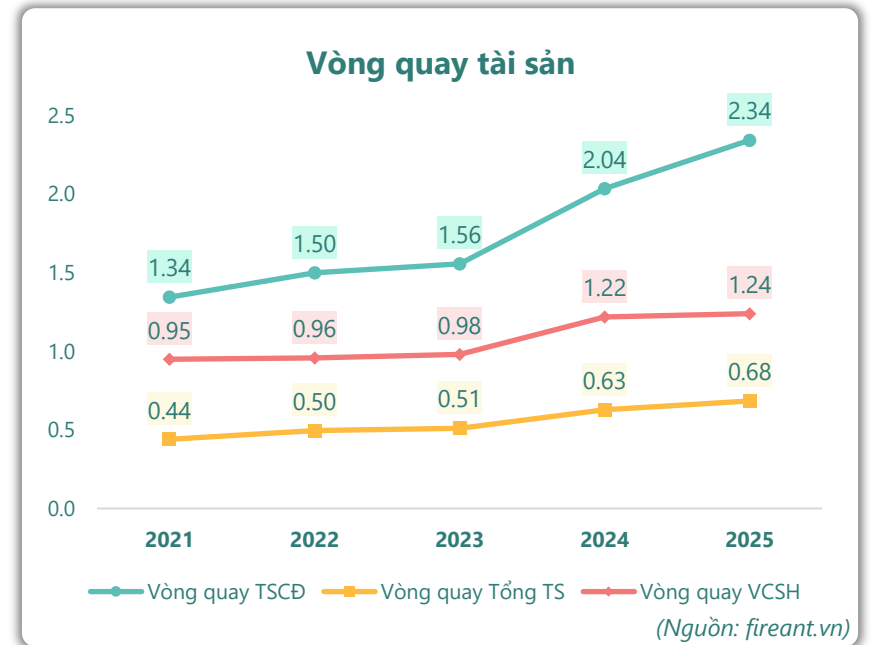
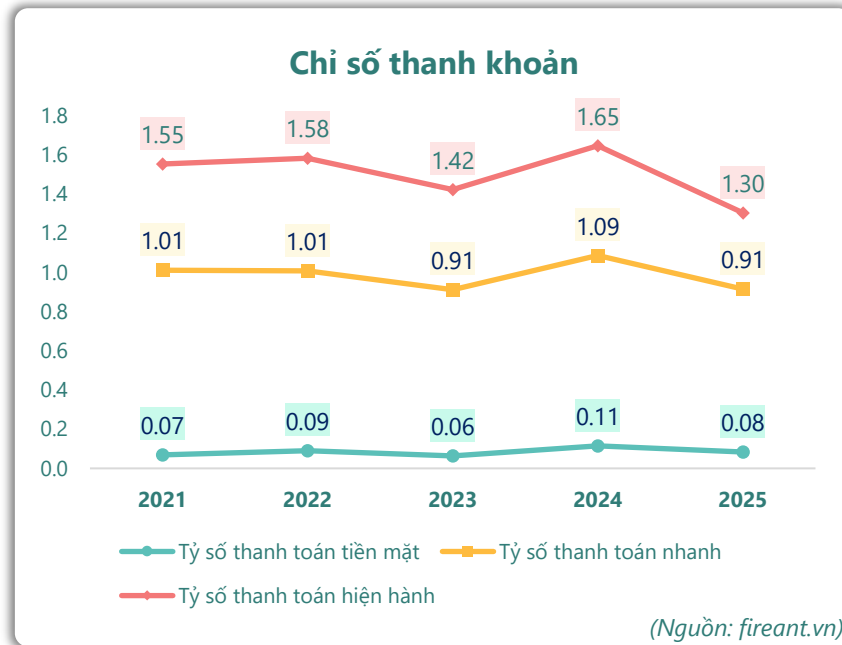
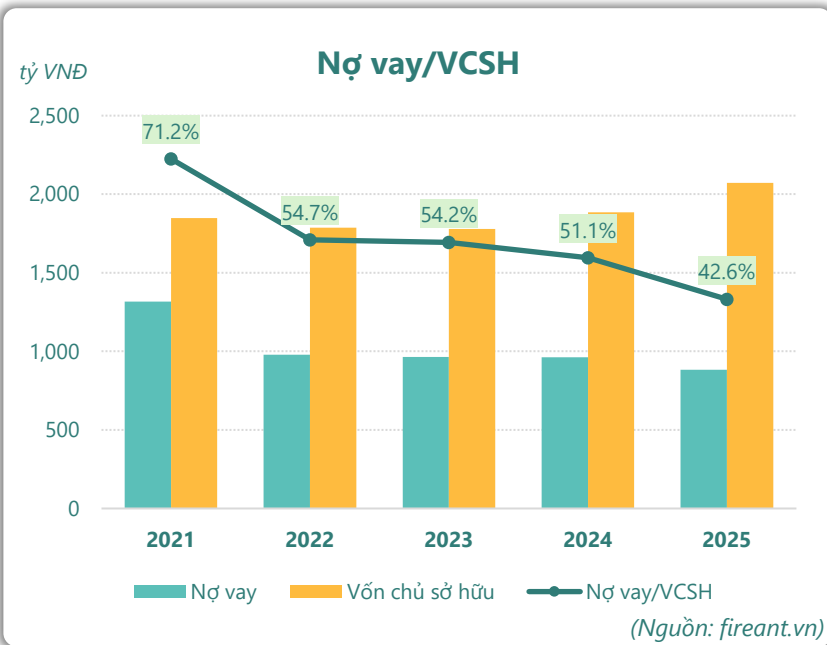
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	620	561	10.6%	2,453	2,233	9.9%
Giá vốn hàng bán	494	447	10.6%	1,968	1,804	9.1%
Lợi nhuận gộp	126	114	10.5%	485	429	12.9%
Doanh thu HĐTC	11.0	10.6	3.7%	47.1	48.5	-3.0%
Chi phí TC	9.25	24.2	-61.8%	80.8	103	-21.9%
Chi phí lãi vay	13.9	13.8	0.5%	58.0	54.7	6.1%
LN trong công ty LKLD	77.0	91.1	-15.5%	364	352	3.4%
Chi phí bán hàng	31.7	26.0	22.1%	113	88.4	27.3%
Chi phí QLDN	28.4	49.5	-42.5%	245	258	-5.1%
LN thuần từ HĐKD	145	116	24.6%	457	380	20.5%
Lợi nhuận khác	3.32	3.29	0.8%	4.16	4.39	-5.3%
LN trước thuế	148	119	24.2%	462	384	20.2%
Lợi nhuận sau thuế	147	118	24.8%	458	381	20.4%
LNST của CĐ cty mẹ	146	116	25.9%	452	374	21.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.0	57.0	-142	-0.85	55.0	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.4	16.4	118	10.1	40.4	145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.1	-0.29	-12.2	-15.7	-42.6	-293
Tiền đầu kỳ	41.0	50.3	123	86.9	80.6	133
Lưu chuyển tiền thuần	9.30	73.1	-36.4	-6.37	52.8	-30.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	50.3	123	86.9	80.6	133	102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,591	3,579	0.3%
Tài sản ngắn hạn	1,586	1,767	-10.2%
Tiền và tương đương tiền	102	123	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	434	546	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	557	490	13.7%
Hàng tồn kho	474	601	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	6.39	203%
Tài sản dài hạn	2,005	1,812	10.6%
Phải thu dài hạn	121	3.94	2974%
Tài sản cố định	1,038	1,054	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.6	6.88	1071%
Đầu tư tài chính dài hạn	748	723	3.4%
Tài sản dài hạn khác	13.8	17.3	-20.4%
Lợi thế thương mại	2.95	6.89	-57.1%
Nợ phải trả	1,518	1,695	-10.4%
Nợ ngắn hạn	1,216	1,073	13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	612	374	63.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	269	265	1.7%
Nợ dài hạn	302	622	-51.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	271	588	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,073	1,884	10.0%
Vốn chủ sở hữu	2,073	1,884	10.0%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

